

THÔNG BÁO
KẾT QUẢ KỲ THI HỌC SINH GIỎI LỚP 9 CẤP HUYỆN
NĂM HỌC 2020 - 2021

Kính gửi: Hiệu trưởng các trường THCS và PTDT Nội trú THCS&THPT.

Thực hiện Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2020-2021 của giáo dục mầm non, giáo dục trung học và giáo dục thường xuyên; Công văn số 1301/SGDĐT-GDTrH-QLCL ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2020-2021; công văn số 204/HD-PGDĐT ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Cư Jút về việc hướng dẫn triển khai thực hiện nhiệm vụ giáo dục THCS năm học 2020-2021.

Từ ngày 25 tháng 01 năm 2021 đến ngày 28 tháng 01 năm 2021, Phòng GD&ĐT huyện Cư Jút đã tổ chức Kỳ thi học sinh giỏi lớp 9 cấp huyện năm học 2020 - 2021. Căn cứ kết quả của Hội đồng chấm thi, phòng GD&ĐT thông báo kết quả như sau:

I.Số lượng dự thi và đạt giải

TT	Trường THCS	Ấn định số lượng	Đăng ký	Dự thi	Vắng	Đạt cấp huyện	Tổng điểm TB các môn	Điểm TB	Xếp thứ
1	THCS Cao Bá Quát	60	60	60		38	95.51	10.61	1
2	THCS Hoàng Văn Thụ	40	44	44		9	47.19	5.90	9
3	THCS Nguyễn Công Trứ	16	16	16			47.50	5.94	8
4	THCS Nguyễn Tất Thành	74	79	79		45	88.28	9.81	2
5	THCS Nguyễn Trãi	32	32	32		9	55.58	6.95	7
6	THCS Phạm Hồng Thái	47	47	47		23	86.38	9.60	3
7	THCS Phạm Văn Đồng	88	86	86		48	73.03	9.13	5
8	THCS Phan Đình Phùng	64	66	66		33	74.72	9.34	4
9	TH&THCS Trúc Sơn	16	9	9		1	27.88	3.49	10
10	PTDT Nội trú Cư Jút	8	6	6		5	67.75	8.47	6
	TỔNG CỘNG	445	445	445	0	211			

II.Kết quả từng môn

TT	Môn thi	Tổng dự thi	Chia giải				Tổng cộng	Tỷ lệ
			Nhất	Nhì	Ba	Khuyến khích		
1	Toán học	57	2	5	6	14	27	47.37%
2	Vật lý	52	2	8	13	17	40	76.92%
3	Hóa học	46	1	2	4	4	11	23.91%
4	Sinh học	53	1	2	4	7	14	26.42%
5	Ngữ văn	59	1	5	7	13	26	44.07%
6	Lịch sử	52	1	5	10	14	30	57.69%
7	Địa lý	57	1	3	6	9	19	33.33%
8	Tiếng Anh	49	2	7	10	15	34	69.39%
9	Tin học	20	1	2	3	4	10	50.00%
	TỔNG CỘNG	445	12	39	63	97	211	47.42%

III.Kết quả từng trường

TT	Trường THCS	Dự thi	Chia theo giải				Tổng số giải	Tỉ lệ đạt giải
			Nhất	Nhì	Ba	Khuyến khích		
1	THCS Cao Bá Quát	60	2	9	15	12	38	63.33
2	THCS Hoàng Văn Thụ	44		1		8	9	20.45
3	THCS Nguyễn Công Trứ	16						
4	THCS Nguyễn Tất Thành	79	2	9	12	22	45	56.96
5	THCS Nguyễn Trãi	32	1	3	1	4	9	28.13
6	THCS Phạm Hồng Thái	47		3	12	8	23	48.94
7	THCS Phạm Văn Đồng	86	2	8	14	24	48	55.81
8	THCS Phan Đình Phùng	66	5	6	6	16	33	50.00
9	TH&THCS Trúc Sơn	9				1	1	11.11
10	PTDT Nội trú Cư Jút	6			3	2	5	83.33
	TỔNG CỘNG	445	12	39	63	97	211	

IV.Khen thưởng

1. Giải tập thể

TT	Đơn vị	Dự thi	Đạt giải	Tỉ lệ đạt giải	Điểm TB	Xếp giải
1	Trường THCS Cao Bá Quát	60	38	63.33	10.61	Nhất
2	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	79	45	56.96	9.81	Nhì
3	Trường THCS Phạm Hồng Thái	47	23	48.94	9.60	Ba
4	Trường THCS Phan Đình Phùng	66	33	50.00	9.34	Khuyến khích

2.Giải cá nhân

TT	Họ và tên		Trường THCS	Dự thi môn	Điểm	Xếp giải	Thị tỉnh	Ghi chú
1	BÙI CÔNG	VINH	Phạm Văn Đồng	Toán học	18.75	Nhất		
2	TRẦN PHƯƠNG	ANH	Nguyễn Tất Thành	Toán học	18.50	Nhất		
3	ĐÀO TIẾN	ĐẠT	Nguyễn Tất Thành	Toán học	17.50	Nhì		
4	NGUYỄN VĂN	TRUNG	Cao Bá Quát	Toán học	14.00	Nhì		
5	LÊ MINH	QUÂN	Phạm Văn Đồng	Toán học	13.75	Nhì		
6	NGUYỄN THÀNH PHÁT	HUY	Phan Đình Phùng	Toán học	13.50	Nhì		
7	PHAN HẢI	ĐĂNG	Nguyễn Tất Thành	Toán học	13.25	Nhì		
8	TRẦN NGUYỄN THẢO	ANH	Phan Đình Phùng	Toán học	13.00	Ba		
9	ĐỖ THỊ LAN	ANH	Cao Bá Quát	Toán học	12.75	Ba		
10	TRẦN PHƯƠNG	DUNG	Phạm Văn Đồng	Toán học	12.50	Ba		
11	ĐẶNG THỊ MINH	ANH	Phạm Văn Đồng	Toán học	12.25	Ba		
12	NGUYỄN BÁ	NHẬT	Phạm Văn Đồng	Toán học	12.00	Ba		
13	NGUYỄN NGỌC	LONG	Phan Đình Phùng	Toán học	11.75	Ba		
14	ĐỖ THỊ THANH	HIỀN	Phan Đình Phùng	Toán học	11.50	KKhích		
15	HOÀNG LÊ NHƯ	QUỲNH	Phạm Văn Đồng	Toán học	11.50	KKhích		
16	PHẠM HOÀNG	TIẾN	Nguyễn Trãi	Toán học	11.50	KKhích		
17	NGUYỄN HOÀNG	TRUNG	Phạm Văn Đồng	Toán học	11.50	KKhích		
18	ĐẶNG MỸ	UYÊN	Phan Đình Phùng	Toán học	11.50	KKhích		
19	ĐOÀN KHÁNH	DOANH	Nguyễn Tất Thành	Toán học	11.25	KKhích		
20	HOÀNG LƯƠNG PHƯƠNG	THẢO	Cao Bá Quát	Toán học	11.00	KKhích		
21	NGUYỄN KHẮC HÀ	DUY	Nguyễn Tất Thành	Toán học	10.75	KKhích		
22	GIÁP LÊ NGỌC	HIẾU	Phạm Văn Đồng	Toán học	10.50	KKhích		
23	PHẠM THỊ	TRANG	Cao Bá Quát	Toán học	10.50	KKhích		
24	TRẦN THỊ VI	LÂM	Hoàng Văn Thụ	Toán học	10.00	KKhích		
25	TRẦN HOÀI	NAM	Phan Đình Phùng	Toán học	10.00	KKhích		
26	NGUYỄN QUANG	SANG	Nguyễn Tất Thành	Toán học	10.00	KKhích		

27	ĐẶNG TRUNG	THÀNH	Phạm Văn Đồng	Toán học	10.00	KKhích		
28	TRẦN HOÀI	NAM	Phan Đình Phùng	Vật lý	18.50	Nhất		
29	NGUYỄN THÀNH PHÁT	HUY	Phan Đình Phùng	Vật lý	17.75	Nhất		
30	BÙI CÔNG	VINH	Phạm Văn Đồng	Vật lý	17.50	Nhi		
31	HUỖNH LÊ	HOÀNG	Cao Bá Quát	Vật lý	17.25	Nhi		
32	NGUYỄN BẢO ĐĂNG	THI	Phan Đình Phùng	Vật lý	17.00	Nhi		
33	PHẠM NGUYỄN ĐỨC	TIẾN	Nguyễn Tất Thành	Vật lý	17.00	Nhi		
34	NGUYỄN QUANG	SANG	Nguyễn Tất Thành	Vật lý	16.75	Nhi		
35	PHẠM THỊ	TRANG	Cao Bá Quát	Vật lý	16.50	Nhi		
36	ĐẶNG MỸ	UYÊN	Phan Đình Phùng	Vật lý	16.25	Nhi		
37	NGUYỄN QUANG	HUY	Phạm Văn Đồng	Vật lý	16.00	Nhi		
38	NGUYỄN VĂN	TRUNG	Cao Bá Quát	Vật lý	15.50	Ba		
39	NGUYỄN HOÀNG	TRUNG	Phạm Văn Đồng	Vật lý	15.25	Ba		
40	NGUYỄN MINH	QUÂN	Phạm Văn Đồng	Vật lý	15.00	Ba		
41	LƯƠNG NGỌC	LAN	Phạm Hồng Thái	Vật lý	14.00	Ba		
42	VŨ HOÀNG	PHONG	Nguyễn Tất Thành	Vật lý	14.00	Ba		
43	NGUYỄN VĂN TRÍ	TÂM	Cao Bá Quát	Vật lý	14.00	Ba		
44	TRẦN THỊ CẨM	TÚ	Nguyễn Tất Thành	Vật lý	14.00	Ba		
45	TRẦN NỮ TÚ	UYÊN	Phạm Văn Đồng	Vật lý	14.00	Ba		
46	LÊ	MINH	Phạm Hồng Thái	Vật lý	13.50	Ba		
47	ĐOÀN KHÁNH	DOANH	Nguyễn Tất Thành	Vật lý	13.25	Ba		
48	NGUYỄN THU	TRANG	Nguyễn Tất Thành	Vật lý	13.25	Ba		
49	LƯU THẢO	UYÊN	Nguyễn Tất Thành	Vật lý	13.25	Ba		
50	PHẠM THỊ	LUYẾN	Phạm Văn Đồng	Vật lý	13.00	Ba		
51	TRẦN PHƯƠNG	DUNG	Phạm Văn Đồng	Vật lý	12.50	KKhích		
52	MÃ MINH	HOAN	Phạm Hồng Thái	Vật lý	12.50	KKhích		
53	TRẦN THỊ VI	LÂM	Hoàng Văn Thụ	Vật lý	12.25	KKhích		
54	THẢO VĂN	DẦU	Hoàng Văn Thụ	Vật lý	12.00	KKhích		
55	NGUYỄN AN	NINH	Phan Đình Phùng	Vật lý	12.00	KKhích		
56	LÊ NGUYỄN	THẢO	Phạm Văn Đồng	Vật lý	12.00	KKhích		
57	ĐỖ ĐÌNH MINH	HIỀN	Phan Đình Phùng	Vật lý	11.50	KKhích		
58	LƯU NGUYỄN HIỀN	LINH	Nguyễn Tất Thành	Vật lý	11.50	KKhích		
59	PHẠM HOÀNG	TIẾN	Nguyễn Trãi	Vật lý	11.25	KKhích		
60	NGUYỄN TUẤN	KIỆT	Phan Đình Phùng	Vật lý	11.00	KKhích		
61	BÙI HỮU	CHUNG	Nguyễn Tất Thành	Vật lý	10.00	KKhích		
62	NGUYỄN ĐỨC VŨ	HÙNG	Nguyễn Tất Thành	Vật lý	10.00	KKhích		
63	HOÀNG TRỊNH ANH	MINH	Nguyễn Trãi	Vật lý	10.00	KKhích		
64	NGUYỄN PHẠM KHÁNH	NGUYỄN	Phan Đình Phùng	Vật lý	10.00	KKhích		
65	HOÀNG LÊ NHƯ	QUỖNH	Phạm Văn Đồng	Vật lý	10.00	KKhích		
66	ĐẶNG TRUNG	THÀNH	Phạm Văn Đồng	Vật lý	10.00	KKhích		
67	TẠ THỊ THU	THÚY	Nguyễn Trãi	Vật lý	10.00	KKhích		
68	NGUYỄN NGỌC	LONG	Phan Đình Phùng	Hóa học	18.00	Nhất		
69	PHẠM HOÀNG	TIẾN	Nguyễn Trãi	Hóa học	15.50	Nhi		
70	BÙI CÔNG	VINH	Phạm Văn Đồng	Hóa học	15.25	Nhi		
71	NGUYỄN THUY	LINH	Phan Đình Phùng	Hóa học	14.75	Ba		
72	ĐỖ THỊ LAN	ANH	Cao Bá Quát	Hóa học	14.25	Ba		
73	MÃ MINH	HOAN	Phạm Hồng Thái	Hóa học	14.00	Ba		
74	BÙI QUỐC	DŨNG	Cao Bá Quát	Hóa học	13.75	Ba		
75	VI THỊ VÂN	ANH	Phạm Hồng Thái	Hóa học	12.75	KKhích		
76	VŨ THÚY	HẰNG	Phạm Hồng Thái	Hóa học	11.25	KKhích		
77	NGUYỄN QUANG	HUY	Phạm Văn Đồng	Hóa học	10.75	KKhích		
78	NGUYỄN THANH	HIỀN	Phan Đình Phùng	Hóa học	10.25	KKhích		

79	TRẦN NGUYỄN THẢO	ANH	Phan Đình Phùng	Sinh học	16.00	Nhất		
80	NGUYỄN SỸ	NHẬT	Phạm Văn Đồng	Sinh học	14.25	Nhi		
81	NGUYỄN VĂN	NGUYỄN	Nguyễn Tất Thành	Sinh học	13.75	Nhi		
82	TRẦN PHƯƠNG	ANH	Nguyễn Tất Thành	Sinh học	12.25	Ba		
83	LONG THỊ CẨM	VÂN	DTNT Cư Jut	Sinh học	12.25	Ba		
84	PHAN NGỌC TRÂM	ANH	Phạm Hồng Thái	Sinh học	12.00	Ba		
85	PHAN THỊ THANH	TÂM	Phạm Hồng Thái	Sinh học	11.75	Ba		
86	PHẠM TRỌNG	NGHĨA	Nguyễn Tất Thành	Sinh học	11.50	KKhích		
87	ĐOÀN KHÁNH	DOANH	Nguyễn Tất Thành	Sinh học	11.25	KKhích		
88	HÀ THỊ HOÀI	THU	Cao Bá Quát	Sinh học	11.00	KKhích		
89	VŨ ĐỨC	NHẬT	Nguyễn Tất Thành	Sinh học	10.75	KKhích		
90	NGUYỄN THỊ	TÌNH	Phạm Hồng Thái	Sinh học	10.50	KKhích		
91	LƯU NGUYỄN HIỀN	LINH	Nguyễn Tất Thành	Sinh học	10.25	KKhích		
92	NGUYỄN THÁI	BÌNH	Phạm Văn Đồng	Sinh học	10.00	KKhích		
93	TRẦN NGUYỄN THẢO	ANH	Phan Đình Phùng	Ngữ văn	17.00	Nhất		
94	DƯƠNG PHƯƠNG	THẢO	Nguyễn Tất Thành	Ngữ văn	16.75	Nhi		
95	TRIỆU THÙY	NHI	Phạm Hồng Thái	Ngữ văn	14.75	Nhi		
96	NGUYỄN THÙY	LINH	Phan Đình Phùng	Ngữ văn	13.50	Nhi		
97	ĐOÀN THỊ THANH	HIỀN	Cao Bá Quát	Ngữ văn	13.25	Nhi		
98	TRẦN THỊ ANH	THƯ	Phạm Văn Đồng	Ngữ văn	13.00	Nhi		
99	VŨ THÚY	HẰNG	Phạm Hồng Thái	Ngữ văn	12.50	Ba		
100	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	Phạm Hồng Thái	Ngữ văn	12.25	Ba		
101	ĐẶNG THỊ MINH	ANH	Phạm Văn Đồng	Ngữ văn	12.00	Ba		
102	PHẠM THỊ THANH	HẬU	Phan Đình Phùng	Ngữ văn	11.75	Ba		
103	HOÀNG THỊ THU	HUYỀN	Phan Đình Phùng	Ngữ văn	11.00	Ba		
104	NGUYỄN THỊ DIỆU	LY	Phạm Hồng Thái	Ngữ văn	11.00	Ba		
105	NGÔ PHƯƠNG	VY	Phạm Văn Đồng	Ngữ văn	11.00	Ba		
106	NGUYỄN CAO	ĐANG	Phạm Văn Đồng	Ngữ văn	10.75	KKhích		
107	LÂM TRẦN BẢO	NGỌC	Nguyễn Tất Thành	Ngữ văn	10.75	KKhích		
108	NGUYỄN QUỲNH	NHU	Nguyễn Tất Thành	Ngữ văn	10.75	KKhích		
109	TRẦN THỊ HUYỀN	THƯ	Cao Bá Quát	Ngữ văn	10.75	KKhích		
110	LÊ THỊ THỦY	TIỀN	Phạm Văn Đồng	Ngữ văn	10.75	KKhích		
111	PHẠM THƯƠNG	HUYỀN	Nguyễn Tất Thành	Ngữ văn	10.50	KKhích		
112	NGUYỄN THU	HUYỀN	Phan Đình Phùng	Ngữ văn	10.50	KKhích		
113	MAI THIÊN TƯỜNG	VY	Phan Đình Phùng	Ngữ văn	10.50	KKhích		
114	HOÀNG THỊ	NHUNG	Phạm Hồng Thái	Ngữ văn	10.25	KKhích		
115	TRẦN PHƯƠNG	ANH	Nguyễn Tất Thành	Ngữ văn	10.00	KKhích		
116	PHAN NGUYỄN KHÁNH	ĐAN	Nguyễn Tất Thành	Ngữ văn	10.00	KKhích		
117	HỨA KIM	HÀ	DTNT Cư Jut	Ngữ văn	10.00	KKhích		
118	HOÀNG LƯƠNG PHƯƠNG	THẢO	Cao Bá Quát	Ngữ văn	10.00	KKhích		
119	TẠ THỊ THU	THÚY	Nguyễn Trãi	Lịch sử	17.00	Nhất		
120	BÀN THỊ THÙY	LINH	Cao Bá Quát	Lịch sử	16.25	Nhi		
121	HOÀNG THỊ	THẨM	Cao Bá Quát	Lịch sử	15.75	Nhi		
122	TRẦN THỊ	TRANG	Cao Bá Quát	Lịch sử	15.50	Nhi		
123	HÀ THỊ THANH	THẢO	Nguyễn Trãi	Lịch sử	15.25	Nhi		
124	TRƯƠNG THỊ	LỆ	Nguyễn Trãi	Lịch sử	15.00	Nhi		
125	NGUYỄN VĂN	NGUYỄN	Nguyễn Tất Thành	Lịch sử	14.75	Ba		
126	ĐẶNG THỊ THU	LINH	Phạm Hồng Thái	Lịch sử	14.50	Ba		
127	ĐẶNG NGUYỄN TIỀN	DŨNG	Phạm Văn Đồng	Lịch sử	14.25	Ba		
128	LỤC THỊ THU	HÀ	DTNT Cư Jut	Lịch sử	14.00	Ba		
129	ĐẶNG THỊ KIM	THOA	Cao Bá Quát	Lịch sử	14.00	Ba		
130	TÔNG THỊ ANH	THƯ	Cao Bá Quát	Lịch sử	14.00	Ba		

131	BÀN MÙI	COI	Cao Bá Quát	Lịch sử	13.75	Ba		
132	NGUYỄN XUÂN	ĐỨC	Nguyễn Tất Thành	Lịch sử	13.50	Ba		
133	LƯƠNG THỊ	HẰNG	Phạm Hồng Thái	Lịch sử	13.50	Ba		
134	VI THỊ	THẢO	Phạm Hồng Thái	Lịch sử	13.50	Ba		
135	VŨ PHẠM XUÂN	QUANG	Phan Đình Phùng	Lịch sử	13.25	KKhích		
136	VI THỊ NGỌC	ÁNH	Cao Bá Quát	Lịch sử	13.00	KKhích		
137	HÀ THU	HẰNG	Phạm Hồng Thái	Lịch sử	12.75	KKhích		
138	NGUYỄN THỊ	QUYÊN	Phan Đình Phùng	Lịch sử	12.75	KKhích		
139	NGÔ THỊ	GIANG	Hoàng Văn Thụ	Lịch sử	12.25	KKhích		
140	NGUYỄN DUY	QUÂN	Nguyễn Tất Thành	Lịch sử	12.00	KKhích		
141	ĐÀM XUÂN	HÒA	Phạm Hồng Thái	Lịch sử	11.75	KKhích		
142	ĐẶNG THỊ TUYẾT	NHI	Phan Đình Phùng	Lịch sử	11.00	KKhích		
143	BÙI NGỌC THẢO	DĂNG	Phạm Văn Đồng	Lịch sử	10.75	KKhích		
144	VŨ TIẾN	MINH	Nguyễn Tất Thành	Lịch sử	10.75	KKhích		
145	TRƯƠNG THỊ ÁNH	TUYẾT	Hoàng Văn Thụ	Lịch sử	10.75	KKhích		
146	NGUYỄN THỊ BÍCH	AN	Phạm Văn Đồng	Lịch sử	10.50	KKhích		
147	NGÔ TUYẾT	TÌNH	Phạm Văn Đồng	Lịch sử	10.50	KKhích		
148	H NHI	YA	Phạm Văn Đồng	Lịch sử	10.00	KKhích		
149	PHẠM THỊ	THÙY	Cao Bá Quát	Địa lý	12.75	Nhất		
150	TRẦN THỊ CẨM	TÚ	Nguyễn Tất Thành	Địa lý	12.50	Nhi		
151	TRẦN QUỐC	KHÁNH	Phạm Hồng Thái	Địa lý	12.00	Nhi		
152	TRẦN THỊ VI	LÂM	Hoàng Văn Thụ	Địa lý	12.00	Nhi		
153	LỤC THỊ THU	HÀ	DTNT Cư Jut	Địa lý	11.75	Ba		
154	PHẠM THANH BÍCH	LY	Nguyễn Trãi	Địa lý	11.75	Ba		
155	DƯƠNG THỊ THÚY	LÊ	Cao Bá Quát	Địa lý	11.50	Ba		
156	TRẦN THỊ	TRANG	Cao Bá Quát	Địa lý	11.25	Ba		
157	NGUYỄN THỊ THANH	VÂN	Phan Đình Phùng	Địa lý	11.00	Ba		
158	HOÀNG THỊ THANH	NHÂN	Cao Bá Quát	Địa lý	10.75	Ba		
159	LÂM TRẦN BẢO	NGỌC	Nguyễn Tất Thành	Địa lý	10.50	KKhích		
160	PHAN THỊ THUÝ	AN	Hoàng Văn Thụ	Địa lý	10.25	KKhích		
161	H ĐEO	AYŨN	Phạm Văn Đồng	Địa lý	10.25	KKhích		
162	LÃNG VÂN	HOÀ	Hoàng Văn Thụ	Địa lý	10.25	KKhích		
163	ĐỖ THỊ THANH	HIỀN	Phan Đình Phùng	Địa lý	10.00	KKhích		
164	MAI THỊ HỒNG	LOAN	Phạm Văn Đồng	Địa lý	10.00	KKhích		
165	NGUYỄN THÀNH	LONG	Phạm Văn Đồng	Địa lý	10.00	KKhích		
166	BÙI CHÍ	THANH	Phạm Văn Đồng	Địa lý	10.00	KKhích		
167	TRẦN THỊ THẢO	VY	Hoàng Văn Thụ	Địa lý	10.00	KKhích		
168	ĐẶNG THỊ MINH	ANH	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	17.75	Nhất		
169	PHAN HẢI	ĐĂNG	Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh	17.50	Nhất		
170	ĐÀO TIẾN	ĐẠT	Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh	16.75	Nhi		
171	NGUYỄN THANH	HIỀN	Phan Đình Phùng	Tiếng Anh	16.75	Nhi		
172	LÊ MINH	QUÂN	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	16.75	Nhi		
173	DƯƠNG PHƯƠNG	THẢO	Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh	16.50	Nhi		
174	ĐẶNG MỸ	UYÊN	Phan Đình Phùng	Tiếng Anh	16.25	Nhi		
175	NGUYỄN THỊ DIỆU	LY	Phạm Hồng Thái	Tiếng Anh	15.75	Nhi		
176	ĐẶNG NGUYỄN TIẾN	DŨNG	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	15.50	Nhi		
177	NGUYỄN NGỌC	TRÂM	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	15.25	Ba		
178	NGUYỄN LÊ MINH	THUẬN	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	15.00	Ba		
179	HỒ THẢO	NGUYỄN	Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh	14.75	Ba		
180	VÕ ĐẮC	NHÂN	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	14.50	Ba		
181	NGUYỄN QUANG	SANG	Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh	14.50	Ba		
182	TRẦN THỊ HUYỀN	THƯ	Cao Bá Quát	Tiếng Anh	14.50	Ba		

183	TRIỆU THUY	NHI	Phạm Hồng Thái	Tiếng Anh	14.25	Ba		
184	PHẠM NGUYỄN ĐỨC	TIỀN	Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh	14.25	Ba		
185	NGUYỄN KHẮC HÀ	DUY	Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh	13.75	Ba		
186	TRẦN THỊ ANH	THƯ	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	13.75	Ba		
187	HOÀNG LƯƠNG PHƯƠNG	THẢO	Cao Bá Quát	Tiếng Anh	13.50	KKhích		
188	NGUYỄN BÁ	NHẬT	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	13.25	KKhích		
189	ĐỖ THỊ THANH	THẢO	Trúc Sơn	Tiếng Anh	13.00	KKhích		
190	NGUYỄN BẢO ĐĂNG	THI	Phan Đình Phùng	Tiếng Anh	12.75	KKhích		
191	NGUYỄN DƯƠNG PHƯƠNG	ANH	Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh	12.25	KKhích		
192	PHẠM GIA	BẢO	Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh	12.25	KKhích		
193	PHẠM NGUYỄN KHÁNH	ĐAN	Cao Bá Quát	Tiếng Anh	11.75	KKhích		
194	TỔNG THUY	DƯƠNG	Cao Bá Quát	Tiếng Anh	11.75	KKhích		
195	CAO VĂN	QUỐC	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	11.50	KKhích		
196	LIU THẢO	UYÊN	Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh	11.50	KKhích		
197	DƯƠNG THỊ BÍCH	KHUÊ	DTNT Cư Jut	Tiếng Anh	11.25	KKhích		
198	NGUYỄN NGỌC	LONG	Phan Đình Phùng	Tiếng Anh	11.25	KKhích		
199	NGUYỄN THUY	DƯƠNG	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	11.00	KKhích		
200	HOÀNG THỊ DIỄM	LY	Phạm Hồng Thái	Tiếng Anh	11.00	KKhích		
201	TRỊNH CHÂU	ANH	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	10.50	KKhích		
202	HUỲNH LÊ	HOÀNG	Cao Bá Quát	Tin học	17.50	Nhất		
203	NGUYỄN VĂN TRÍ	TÂM	Cao Bá Quát	Tin học	14.00	Nhì		
204	PHẠM THỊ	TRANG	Cao Bá Quát	Tin học	13.00	Nhì		
205	ĐÔNG THỊ PHƯƠNG	HUỆ	Cao Bá Quát	Tin học	12.50	Ba		
206	THÁI NGỌC HÀ	MY	Cao Bá Quát	Tin học	11.00	Ba		
207	ĐỖ THỊ LAN	ANH	Cao Bá Quát	Tin học	10.75	Ba		
208	TRẦN ĐỨC	TÂM	Cao Bá Quát	Tin học	10.50	KKhích		
209	PHẠM QUỲNH	NHI	Cao Bá Quát	Tin học	10.25	KKhích		
210	PHÙNG THỊ NGỌC	HUYỀN	Cao Bá Quát	Tin học	10.00	KKhích		
211	NGUYỄN HUY LONG	NHẬT	Nguyễn Tất Thành	Tin học	10.00	KKhích		

V. Tổ chức bồi dưỡng và chuẩn bị cho học sinh đi dự thi cấp tỉnh

1. Tổ chức bồi dưỡng và chọn môn thi

Phòng Giáo dục và Đào tạo giao cho Hiệu trưởng các trường có học sinh trong đội tuyển cấp tỉnh, bố trí giáo viên bồi dưỡng cho học sinh từ ngày 16/02/2021 đến đầu tháng 3 năm 2021.

Dựa vào kết quả điểm của các môn thi và số lượng phân bổ cho các đội tuyển, các trường THCS định hướng cho các em học sinh về việc lựa chọn môn thi cấp tỉnh.

Phòng giáo dục và Đào tạo sẽ cấp giấy chứng nhận cho học sinh đạt giải cấp huyện.

2. Hình thức và thời gian thi cấp tỉnh

Tổ chức tham gia dự thi cấp tỉnh phòng GD&ĐT sẽ có thông báo sau.

Nhận được thông báo này, phòng Giáo dục và Đào tạo yêu cầu các trường thông báo kịp thời kết quả đến học sinh và gia đình. Đồng thời tham mưu với Ban đại diện cha mẹ học sinh, các cấp chính quyền khen thưởng đề động viên cho học sinh và giáo viên có học sinh đạt giải, chuẩn bị chu đáo cho học sinh đi dự thi cấp tỉnh./.

Nơi nhận :

- Nhu trên;
- TP, các PTP;
- CM THCS, KT;
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG



KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Trần Văn Lâm